Số: 529/TB-SXD
Thời gian ký: 2026-08-31T15:28:21+07:00

PHỤ LỤC II: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 8 NĂM 2026 (Từ ngày 01/8/2026 - 15/8/2026)
TỪ KHU VỰC 09 ĐẾN KHU VỰC 17 (KHU VỰC TRÀ VINH)
(Đính kèm Thông báo số 529/TB-SXD ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

+ Khu vực 9: phường Trà Vinh, phường Long Đức, phường Nguyệt Hoá, phường Hoà Thuận (tương ứng với **địa bàn thành phố Trà Vinh**)
+ Khu vực 10: xã Long Hữu, phường Duyên Hải, phường Trường Long Hoà (tương ứng với **địa bàn thị xã Duyên Hải**).
+ Khu vực 11: xã Càng Long, xã An Trường, xã Tân An, xã Nhị Long, xã Bình Phú (tương ứng với **địa bàn huyện Càng Long**).
+ Khu vực 12: xã Cầu Kè, xã Phong Thạnh, xã An Phú Tân, xã Tam Ngãi (tương ứng với **địa bàn huyện Cầu Kè**).
+ Khu vực 13: xã Tiểu Cần, xã Tân Hoà, xã Hùng Hoà, xã Tập Ngãi (tương ứng với **địa bàn huyện Tiểu Cần**).
+ Khu vực 14: xã Châu Thành, xã Song Lộc, xã Hưng Mỹ, xã Long Hòa, xã Hòa Minh (tương ứng với **địa bàn huyện Châu Thành**).
+ Khu vực 15: xã Cầu Ngang, xã Mỹ Long, xã Vinh Kim, xã Nhị Trường, xã Hiệp Mỹ (tương ứng với **địa bàn huyện Cầu Ngang**).
+ Khu vực 16: xã Trà Cú, xã Đại An, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Hàm Giang, xã Long Hiệp, xã Tập Sơn (tương ứng với **địa bàn huyện Trà Cú**).
+ Khu vực 17: xã Long Thành, xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc, xã Đông Hải, xã Long Vĩnh (tương ứng với **địa bàn huyện Duyên Hải**).

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp…	Các điểm nhận hàng	**Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519**									
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.296,30**								
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Phú Hữu, TN. Long An	**1.319,44**								
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương, TN. Long An	**1.342,59**								
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Phú Hữu	**1.319,44**								
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương, TN. Long An	**1.259,26**								
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.555,56**								
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	tấn		bao 40kg	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.384,26**								
8	Xi măng	XM Power Cement	tấn		bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.101,85**								
9	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.407,41**								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
10	Xi măng	XM Hà Tiên 2	tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.148,15**								
11	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	NM. Kiên Lương	**1.361,11**								
12	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	TN. Long An	**1.384,26**								
13	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	TN. Phú Hữu	**1.407,41**								
14	Xi măng	XM Vicem gia cố nền	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	TN. Phú Hữu	**1.324,07**								
		Xi măng Tây Đô									**Công ty CP Xi măng Tây Đô ĐC: KM14, QL91, Phường Phước Thới, TP.Cần Thơ, ĐT: 0919 460 329**								
15	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	bao	PCB40	50 kg/bao	Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam		Gián bán đã gồm chi phí vận chuyển (Đường thủy)		**80**	**82**	**80**	**80**	**80**	**80**	**82**	**82**	**82**
16	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2 Cần Thơ Export PCB40	bao	PCB40	50 kg/bao		"				**76**	**78**	**76**	**78**	**78**	**76**	**78**	**78**	**78**
17	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2 Dân dụng PCB40	bao	PCB40	50 kg/bao		"				**76**	**78**	**76**	**78**	**78**	**76**	**78**	**78**	**78**
		Đá																	
18	Đá xây dựng	Đá mi sàn 0,5 x 1,6	m^3	TCVN 7570 : 2006					Giá bán chưa tính chi phí vận chuyển	Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng khu vực.	**760**	**760**	**800**	-	-	-	-	-	-
19	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570 : 2006							**830**	**840**	**825**	**850**	**830**	**850**	**830**	**812**	**815**
20	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m^3	TCVN 8858 : 2023 TCVN 8859 : 2023							**734**	**725**	**700**	**750**	**750**	-	**700**	**640**	-
21	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	TCVN 7570 : 2006 TCVN 9504 : 2012							**735**	-	**713**	-	**750**	**740**	**750**	-	**790**
		Cát																	
22	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m^3	TCVN 10796 : 2015					Giá bán chưa tính chi phí vận chuyển	Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng khu vực.	**363**	**362**	**400**	**400**	-	-	**420**	**372**	**410**
23	Cát xây dựng	Cát vàng hạt trung (modul>1,6-2.0)	m^3	TCVN 7570 : 2006							**427**	**390**	**415**	-	**453**	**400**	**415**	**390**	**410**
23	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to (modul>2.0)	m^3	TCVN 7570 : 2006							**453**	**435**	-	-	**480**	-	**450**	**455**	**420**
24	Cát xây dựng	Cát san lấp	m^3								**252**	**250**	-	-	**275**	-	**270**	**255**	**250**

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
		Gạch xây đất sét nung																	
25	Gạch xây	Gạch ống Đồng Nai (8*8*18cm)	viên	TCVN 1450:2009	(8*8*18cm)				Giá bán chưa tính chi phí vận chuyển	Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng khu vực.	**1,65**	**1,6**	**1,7**	**1,8**	**1.75**	-	**1,7**	**1,6**	-
26	Gạch xây	Gạch thẻ Đồng Nai (4*8*18cm)	viên	TCVN 1451:1998	(4*8*18cm)							**1,6**	-	-	**1.7**	-	**1,65**	**1,65**	-
27	Gạch xây	Gạch ống Tây Ninh (8*8*18cm)	viên	TCVN 1450:2009	(8*8*18cm)						**1,65**	**1,8**	-	-	-	**1,85**	**1,7**	-	**1,7**
28	Gạch xây	Gạch thẻ Tây Ninh (4*8*18cm)	viên	TCVN 1451:1998	(4*8*18cm)						**1,65**	**1,8**	-	-	-	**1,85**	**1,75**	-	**1,7**
29	Gạch xây	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên	TCVN 1450:2009	(8*8*18cm)						**1,75**	**1,8**	**1,7**	**1,75**	**1,85**	-	**1,7**	**1,7**	-
30	Gạch xây	Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên	TCVN 1451:1998	(4*8*18cm)						**1,75**	-	**1,6**	**1,75**	**1,85**	-	**1,7**	**1,8**	-
		Vải địa kỹ thuật									**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT** **Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TPHCM; ĐT: 0962486010**								
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục																	
31	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025,TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia		Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển	- Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. '- Giá bán áp dụng cho số lượng nguyên cuộn.	**21,692**								
32	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²	"	4m x 225m						**24,601**								
33	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²	"	4m x 200m						**27,371**								
34	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²	"	4m x 175m						**30,872**								
35	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²	"	4m x 135m						**39,231**								
36	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²	"	4m x 125m						**41,162**								
37	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²	"	4m x 100m						**47,636**								
38	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²	"	4m x 90m						**61,299**								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²																	
		*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm**		TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam		-Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển	- Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.									
39	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²		2.2/3.2 mm-2.7/3.7 mm						**51,330**								
40	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²		2.4/3.4 mm-3.0/4.0 mm						**54,746**								
41	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²		2.7/3.7 mm-3.4/4.4 mm						**64,444**								
		*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm**																	
42	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²		2.2/3.2 mm-2.7/3.7 mm						**47,936**								
43	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²		2.4/3.4 mm-2.7/3.7 mm						**51,464**								
44	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²		2.7/3.7 mm-3.4/4.4 mm						**56,691**								

Ghi chú: Một số loại vật liêu xây dựng có giá tham khảo áp dụng chung trên toàn địa bàn tỉnh Vĩnh Long được công bố tại Phụ lục IV kèm theo Thông báo này.